

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /CBTT/2020

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý III năm 2020.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2020 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT



TRẦN THẾ HƯNG



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/20)	Số đầu năm (01/01/20)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.475.743.423	542.930.188.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	181.380.754.623	322.654.141.110
1. Tiền	111		120.380.754.623	62.654.141.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.000.000.000	260.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235.861.635.499	191.161.415.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.152.939.582	31.523.185.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.359.425.987	29.966.818.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	205.349.269.930	129.671.411.664
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.564.848.170	4.927.558.434
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7.564.848.170	4.927.558.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.668.505.131	24.187.073.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	850.134.698	158.024.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	23.602.164.025	23.812.842.311
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216.206.408	216.206.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.840.816.980.950	1.807.023.233.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/20)	Số đầu năm (01/01/20)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		639.866.701.381	714.342.842.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	585.887.079.343	659.179.630.942
- Nguyên giá	222		873.531.453.906	872.004.682.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(287.644.374.563)	(212.825.051.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.979.622.038	55.163.211.228
- Nguyên giá	228		59.508.706.493	59.508.706.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.529.084.455)	(4.345.495.265)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		320.355.888.459	227.861.405.540
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	320.355.888.459	227.861.405.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		877.751.863.711	861.968.882.497
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	717.021.856.216	701.238.875.002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160.730.007.495	160.730.007.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.842.527.399	2.850.103.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.842.527.399	2.850.103.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.290.292.724.373	2.349.953.422.358
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		568.129.301.709	773.845.165.012
I. Nợ ngắn hạn	310		220.601.395.787	292.849.569.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	13.834.689.885	5.151.583.867

022
 ĐNG
 PH
 Ư
 ĐẦU
 OT-T

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/20)	Số đầu năm (01/01/20)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.495.632.921	2.100.843.109
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.217.948.218	5.624.336.160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.000.000	87.603.223.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	143.017.041.317	158.295.511.213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.006.083.446	34.074.071.691
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		347.527.905.922	480.995.595.922
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	347.527.905.922	480.995.595.922
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.722.163.422.664	1.576.108.257.346
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.722.163.422.664	1.576.108.257.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	1.000.000.003.750	957.000.003.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	1.000.000.003.750	957.000.003.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		397.874.321.818	376.374.321.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

172
 TỶ
 N
 07
 INH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/20)	Số đầu năm (01/01/20)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	204.636.436.688	72.778.231.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	119.652.660.408	169.955.700.342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			52.317.878.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119.652.660.408	117.637.822.070
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.290.292.724.373	2.349.953.422.358

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Cô Vân



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III/2020 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	127.316.722.234	119.248.845.441
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	76.002.911.929	63.635.851.212
- Các khoản dự phòng	3	-	(3.853.178.495)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9.419.090.782)	(11.087.849.666)
- Chi phí lãi vay	6	23.207.017.243	29.961.569.598
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	217.107.560.624	197.905.238.090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(126.123.244.532)	(7.434.749.245)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.637.289.736)	(3.679.395.415)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.540.697.001)	(26.207.597.850)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(684.533.992)	1.778.242.098
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.985.525.135)	(31.565.102.301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.196.433.056)	(6.189.778.995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.595.483.335)	(3.442.026.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.344.353.837	121.164.830.240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.382.950.269)	(236.216.410.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.782.981.214)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.494.351.055	51.938.414.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.671.580.428)	(176.277.996.728)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	64.500.000.000	376.055.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.677.166.317	235.774.228.095
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.423.326.213)	(224.238.341.530)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95.700.000.000)	(73.080.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.946.159.896)	314.510.886.565
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(141.273.386.487)	259.397.720.077
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	322.654.141.110	45.019.151.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	181.380.754.623	304.416.871.294

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Bình


Tăng Cô Vân




Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: đồng VNĐ		
			Quý này năm nay (quý III.2020)	Quý này năm trước (quý III.2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay / Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	100.333.443.095	88.608.772.371	279.359.267.383 / 253.108.255.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.19	100.333.443.095	88.608.772.371	279.359.267.383 / 253.108.255.618
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	46.001.125.093	44.044.460.459	131.650.389.802 / 113.459.566.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		54.332.318.002	44.564.311.912	147.708.877.581 / 139.648.689.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	503.860.439	9.979.637.600	9.419.090.782 / 11.087.849.666
7. Chi phí tài chính	22	V.22	8.846.829.890	8.480.075.737	23.214.010.849 / 26.271.794.418
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	8.841.019.415	8.521.284.053	23.203.501.793 / 29.961.569.598
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	2.022.557.886	1.445.835.384	6.898.406.202 / 5.386.304.992
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		43.966.790.665	44.618.038.391	127.015.551.312 / 119.078.439.465
12. Thu nhập khác	31	V.25	148.268.181	194.331.806	443.620.973 / 542.468.156
13. Chi phí khác	32		65.906.351	300.483.330	142.450.051 / 372.062.180
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		82.361.830	(106.151.524)	301.170.922 / 170.405.976
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	44.049.152.495	44.511.886.867	127.316.722.234 / 119.248.845.441



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý III.2020)	Quý này năm trước (quý III.2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	2.286.030.971	1.757.603.827	7.664.061.826	5.707.682.843
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	41.763.121.524	42.754.283.040	119.652.660.408	113.541.162.598
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	418	447	1.197	1.186
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Hữu Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)
Trương Tô Văn

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)
THỦ DẦU MỘT





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Tri, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 7 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Tri, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/09/2020 là : 1.000.000.000 VNĐ (Một ngàn tỷ đồng chẵn) tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.
- 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-15 năm
- Máy móc, thiết bị 05-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 06-20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 05-10 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-10 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/20	01/01/20
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	255.138.147	306.574.874
- Tiền gửi ngân hàng	120.125.616.476	62.347.566.236
- Các khoản tiền và tương đương tiền	61.000.000.000	260.000.000.000
	181.380.754.623	322.654.141.110
		Cộng
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/20	01/01/20
- Cho vay	-	-
		-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC	30/09/20	01/01/20
	54.365.000	
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	25.098.574.582	31.523.185.303
	25.152.939.582	31.523.185.303

4. Trả trước cho người bán			
- Xí Nghiệp Cấp Nước Dĩ An - Thi công đường nội bộ NM GD 3 (Vay QDT)			01/01/20
- Tạm ứng HĐ thi công NMN Dĩ An GD 3 - Công ty XD số 5			420.000.000
- Tạm ứng HĐ thi công NMN Bàu Bàng GD2 - Công ty Đại Phú Thịnh			11.746.233.066
- Tạm ứng HĐ Lập báo cáo quy hoạch 1/500 MN Dĩ An GD 3 - Công ty Trường Luý			10.000.000.000
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC			160.000.000
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua 3 máy phát điện - Cty TNHH Tư vấn D.P			46.750.000
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua máy Bom EBARA và phụ kiện - Cty CP Bom và thiết bị Quang Phước			6.590.635.750
- Chi phí tập huấn :Hướng dẫn XD mô hình quản lý nước - Cty CP tiết kiệm năng lượng Bách Khoa		1.000.000	1.003.200.000
- Chi đặt cọc mua đất mở rộng Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Dĩ An	3.516.000.000		
- Tạm ứng HĐ điện + scada ... trạm bơm nước sạch NMN Bàu Bàng GD 2 - CN cơ điện Biwase	1.842.425.987		
Cộng	5.359.425.987	29.966.818.816	
5. Phải thu cho vay ngắn hạn			
- Cho vay	30/09/20	01/01/20	
5. Phải thu ngắn hạn khác			
- Tạm ứng cho CB CNV Cty	30/09/20	01/01/20	
- Phải thu - Ông HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc	179.399.718.052	71.228.707.502	
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	296.694.933	296.694.933	
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta	54.052.073	60.915.730	
- Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN (VCB) - CN Bình Dương	9.848.054	9.833.226	
- Ngân hàng TM CP Công thương VN (CTCB) - CN Bình Dương		4.712.329	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông		15.068.493	
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong		6.849.315	
- Ngân hàng TM CP Xuất Nhập Khẩu VN		282.191.780	
- Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương (tạm ứng cổ tức 2019)		16.438.356	
- Xuất cho mượn vật tư thi công tuyến ống D1200 qua C.An Trừ Văn Thố" Bàu Bàng - Cty CP cơ điện	88.956.818	57.750.000.000	
- Đặt cọc đầu tư cơ phiếu BWE	25.500.000.000		
Cộng	205.349.269.930	129.671.411.664	
6. Hàng tồn kho			
- Hoá chất sản xuất nước	30/09/20	01/01/20	
- Vật liệu phụ	505.310.247	322.064.505	
- Vật tư nhập thi công dự án	22.030.000	22.530.600	
- Ông gang và phụ kiện nhập khẩu	3.408.652.000		
- Nhiên liệu	2.837.173.322	3.800.652.371	
	401.217.103	316.584.190	

- Vật liệu khác	48.681.584	48.681.584
- Công cụ dụng cụ	341.783.914	417.045.184
	7.564.848.170	4.927.558.434

Công

7. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ

	30/09/20	01/01/20
	850.134.698	158.024.600
	2.842.527.399	2.850.103.505
	3.692.662.097	3.008.128.105

Công

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế GTGT nộp thừa

	30/09/20	01/01/20
	23.602.154.025	23.812.842.311
	216.206.408	216.206.408
	23.818.360.433	24.029.048.719

Công

9. Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Cho vay

	30/09/20	01/01/20
	-	-

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/07/2020)	407.762.649.971	181.816.959.103	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	873.076.494.861
Tăng trong kỳ	377.934.045	77.025.000	-	-	-	454.959.045
+ Mua sắm mới	377.934.045	77.025.000				454.959.045
+ Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 30/09/2020)	408.140.584.016	181.893.984.103	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	873.531.453.906
Giá trị hao mòn lũy kế						-

Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/07/2020)	130.519.342.543	68.190.905.134	62.383.018.514	111.059.076	1.481.636.140	262.685.961.407
+Khấu hao trong kỳ	12.921.762.441	6.086.674.899	5.788.396.179	1.540.908	160.038.729	24.958.413.156
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 30/09/2020)	143.441.104.984	74.277.580.033	68.171.414.693	112.599.984	1.641.674.869	287.644.374.563
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/07/2020	277.243.307.428	113.626.053.969	214.875.101.231	9.759.106	4.636.311.720	610.390.533.454
Tại ngày 30/09/2020	264.699.479.032	107.616.404.070	209.086.705.052	8.218.198	4.476.272.991	585.887.079.343

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Tăng trong kỳ	-				-
+ Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.767.885.211			366.669.514	5.134.554.725
+ Khấu hao trong kỳ	376.113.108			18.416.622	394.529.730
Số dư cuối kỳ	5.143.998.319			385.086.136	5.529.084.455
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/07/2020	54.048.791.464	-		325.360.304	54.374.151.768
Tại ngày 30/09/2020	53.672.678.356	-		306.943.682	53.979.622.038

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- *Tuyến ống nước thô D1400 dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một*

30/09/20

01/01/20

- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng gđ 2
- Dự án đưa lưới tại NMN Bàu Bàng
- Dự án XD nhà máy nước Dĩ An gđ 3

25.225.370.000		
295.130.518.459	700.113.636	227.161.291.904
320.355.888.459	227.861.405.540	

Cộng

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)

	30/09/20	01/01/20
711.541.856.216	695.758.875.002	
5.480.000.000	5.480.000.000	
717.021.856.216	701.238.875.002	
160.730.007.495	160.730.007.495	
160.730.007.495	160.730.007.495	

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai (ii)

(i) *Cty CP Nước TDM là cổ đông chiến lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 CP. Tại ngày 31/12/2019 Công ty đã dùng 5.250.000 CP (tương đương 3,5% VDL) thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương Công ty Dừng 52.500.000 cp thế chấp cho khoản vay phục vụ Dự An NMN Dĩ An GĐ3 tại Quy Đức. Đến ngày 30/09/2020 Cty Nước Thủ Dầu Một có mua thêm 594.940 cổ phiếu BWE với giá trị 15.782.981.214 đồng qua thỏa thuận và khớp lệnh*

(ii) *Khoản đầu tư mua 12.062.833 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai(chiếm 12,06% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.324 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.730.007.495 VNĐ. Tại ngày 31/03/2020 Công ty đang dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam*

14. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

30/09/20	01/01/20
-----------------	-----------------

15. Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi phí thi công công trình NMN Dĩ An gđ 3 - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)
- DNTN Xăng Dầu Mai Sơn
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao

30/09/20	01/01/20
3.781.537.799	
62.788.145	
4.580.700.630	2.851.206.105
47.840.000	
676.575.012	676.575.012
1.580.981.600	728.316.050
179.850.000	115.500.000

- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai
- Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường (WASE)
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Á Châu
- Công ty TNHH Đại Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

34.529.999	
89.186.700	89.186.700
908.160.000	99.000.000
1.300.740.000	
591.800.000	591.800.000
13.834.689.885	5.151.583.867

Công

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế môn bài

30/09/20	01/01/20
2.286.030.971	1.818.402.201
20.115.150	86.833.308
189.486.800	195.607.600
2.495.632.921	1.905.235.509

17. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng
- Chi phí tư vấn thiết kế bán vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2
- Tiền mua nước thô tháng 9/2020 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước Quý III/2020

30/09/20	01/01/20
65.591.818	305.284.842
761.887.800	65.591.818
1.390.468.600	942.777.900
2.217.948.218	4.310.681.600

18. Phải trả ngắn hạn khác

- Chi phí lãi vay còn phải trả cho cổ đông
- Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX TM Quỳnh Phúc
- Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B
- Cổ tức phải trả
- Phải trả ngắn hạn khác

30/09/20	01/01/20
	1.135.723.050
	225.000.000
	112.500.000
30.000.000	86.130.000.000
30.000.000	87.603.223.050

19. Vay và nợ thuế tài chính

- a/ Vay ngắn hạn
- Vay ngắn hạn VCB - Chi nhánh Bình Dương
 - Vay ngắn hạn Công ty TNHH YUANTA Việt Nam
 - Nợ dài hạn đến hạn trả

30/09/20	01/01/20
6.419.185.103	7.092.011.213
5.782.981.214	
130.814.875.000	151.203.500.000
143.017.041.317	158.295.511.213

Khoản vay ngắn hạn NH Ngoại thương - CN Bình Dương (VCB)

- Theo hợp đồng vay số 002B20 ngày 14/01/2020, hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay trong vòng 3 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Dư nợ tại thời điểm ngày 30/09/2020 là: 6.419.185.103 đồng.

- Theo khoản vay lưu động tại Công ty TNHH YUATA Việt Nam, lãi suất 8%/năm. Dư nợ tại thời điểm ngày 30/09/2020 là: 5.782.981.214 đồng.

b/ Vay dài hạn

NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương (Vietinbank)

NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương (Vietcombank)

Quý Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mượn vốn cổ đông

	30/09/20	01/01/20
	23.976.481.087	40.165.731.087
	30.428.500.000	59.074.500.000
	293.122.924.835	332.647.924.835
	347.527.905.922	480.995.595.922

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng là 8,5%/năm. Dư nợ tại ngày 30/09/2020 là 13.582.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư có phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Lãi suất đang áp dụng 8,4%/năm. Dư nợ vay tại ngày 30/09/2020 là: 9.478.125.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố có phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/9/2015

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,8%/năm, Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 30/09/2020 là: 9,5%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyển tải nước thô Dĩ An 2 D1400. Dư nợ vay tại ngày 30/09/2020 là: 25.200.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³ /ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 7,9%/năm. Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2020 là 49.877.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100,000 m³/ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 7,9%, Dư nợ tại ngày 30/09/2020 là 13.176.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 017D18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện " Nâng cấp bê tông_ Thuộc NMN Dĩ An". Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mức lãi suất đang áp dụng 8,6%, Dư nợ tại ngày 30/09/2020 là: 12.906.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HETD lãi suất vay có định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/09/2020 là 33.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52.250,000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HETD lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/09/2020 là 55.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HETD lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/09/2020 là 75.100.000,000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng sử đổi bổ sung số 05A/2019/HETD-DH lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Dĩ An GD 3, Số tiền vay tối đa ban đầu là 89 tỷ vay bổ sung là: 166 tỷ. Dư nợ tại ngày 30/09/2020 là 191.022.924.835 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Công ty ký hợp đồng thế chấp 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	957.000.003.750	376.374.321.818	72.778.231.436	169.955.700.342	1.576.108.257.346
Tăng vốn trong kỳ	43.000.000.000	21.500.000.000			64.500.000.000
Lợi nhuận trong kỳ				119.652.660.408	119.652.660.408

Trích quỹ trong kỳ
 Chi trả cổ tức còn lại năm 2019
 Số dư tại ngày 30/09/2020

131.858.205.252	(160.385.700.342)	(28.527.495.090)
1.000.000.003.750	(9.570.000.000)	(9.570.000.000)
397.874.321.818	119.652.660.408	1.722.163.422.664

20.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VNĐ, tương đương 100.000.000 cp

Cổ đông	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2020			Vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2020		
	Số CP	VNĐ	%	Số CP	VNĐ	%
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC	13.072.727	130.727.270.000	13,66%	9.072.727	90.727.270.000	9,07%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	300.000	3.000.000.000	0,31%	300.000	3.000.000.000	0,30%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	8.407.000	84.070.000.000	8,78%	6.000.000	60.000.000.000	6,00%
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	10.200.000	102.000.000.000	10,66%	10.200.000	102.000.000.000	10,20%
Cổ đông khác	63.720.273	637.202.733.750	66,58%	74.427.273	744.272.733.750	74,43%
Cộng	95.700.000	957.000.003.750	100,00%	100.000.000	1.000.000.003.750	100,00%

21.

- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương
- Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư
- Doanh thu từ chuyển nhượng vật tư

Quý III/2020	Quý III/2019
100.333.443.095	88.608.772.371
100.333.443.095	88.608.772.371

22.

- Giá vốn hàng bán
- Giá vốn cung cấp nước

Quý III/2020	Quý III/2019
46.001.125.093	44.044.460.459
46.001.125.093	44.044.460.459

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Quý III/2020	Quý III/2019
- Chi phí nhân công	4.164.963.120	3.447.421.662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.118.197.376	1.952.568.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.234.460.406	24.906.493.326
- Chi phí bằng tiền khác	12.721.385.977	12.958.564.863
	1.762.118.214	779.412.320
	46.001.125.093	44.044.460.459

24. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý III/2020	Quý III/2019
- <i>Giảm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</i>	1.477.874.138	338.971.200
- Cổ tức	(974.013.699)	
	503.860.439	9.640.666.400
	503.860.439	9.979.637.600

25. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD	Quý III/2020	Quý III/2019
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính	8.629.657.227	7.696.847.522
- Giảm chênh lệch tỷ giá	211.362.188	824.436.531
- Chi phí tài chính khác	5.810.475	(43.693.065)
	5.810.475	2.484.749
	8.846.829.890	8.480.075.737

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	Quý III/2020	Quý III/2019
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.082.415.328	509.289.158
- chi phí khấu hao TSCĐ	24.106.000	17.333.640
- Thuế, phí và lệ phí	118.482.480	119.537.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.476.944	33.513.680
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	415.867.950	593.397.056
	362.209.184	172.764.255
	2.022.557.886	1.445.835.384

27. Thu nhập khác

	Quý III/2020	Quý III/2019
	148.268.181	194.331.806

28. Chi phí khác

	Quý III/2020	Quý III/2019
	65.906.351	300.483.330

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/lỗ trước thuế

Các khoản điều chỉnh giảm:

Các khoản điều chỉnh tăng

Thu nhập tính thuế TNDN

- Thu nhập tính thuế TNDN 10%

- Thu nhập tính thuế TNDN 20%

Thuế TNDN phải nộp 10%

Thuế TNDN phải nộp 20%

Thuế TNDN được miễn

Thuế TNDN được giảm (50%)

Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm

Quý III/2020

44.049.152.495

564.318.101

44.613.470.596

44.244.420.990

369.049.606

4.424.442.099

73.809.921

Quý III/2019

44.511.886.867

9.640.666.400

280.856.070

35.152.076.537

35.152.076.537

3.515.207.654

30.

Lãi cơ bản trên cổ phần

- Lợi nhuận chưa phân phối

- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Quý III/2020

41.763.121.524

100.000.000

418

Quý III/2019

42.754.283.040

95.700.000

447

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế) Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Bình

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Tô Vân

Trần Tô Vân

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Trần Chí Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

(Ký, họ tên)

M.S.D.N:3102
TP. THỦ DẦU MỘT
H. B. QUANG